

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 – CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản số: 144/2026/DS-ST
Ngày 26-5-2026
V/v “*Tranh chấp tiền hụi*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Triều.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Mã Văn Phi.

Bà Phạm Thị Yến Nga.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Đát là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 26 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 175/2026/TLST-DS ngày 05 tháng 02 năm 2026 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1362/2026/QĐXXST-DS, ngày 04 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị Á, sinh năm 1978 (có mặt).

Số CCCD: 096178011532.

Địa chỉ cư trú: Khóm B, phường H, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:*

1. Bà Võ Thị C, sinh năm 1946 (xin vắng mặt).

Số CCCD: 096146002078.

Địa chỉ cư trú: Khóm C, phường H, tỉnh Cà Mau.

2. Ông Kiều Văn B, sinh năm 1948 (xin vắng mặt).

Số CCCD: 096048002449.

Địa chỉ cư trú: Khóm C, phường H, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 02 năm 2026 và tại phiên toà nguyên đơn bà Trương Thị A trình bày: Bà có tham gia chơi hụi do vợ chồng bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B làm chủ hụi cụ thể các dây hụi như sau:

+ Vào ngày 20 tháng 03 năm 2022 âm lịch, vợ chồng bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B có mở dây 1.000.000 đồng, dây hụi có tổng cộng 33 chân, bà tham gia 02 chân. Bà có đóng hụi được 21 lần với số tiền 42.000.000 đồng. Đến 30 tháng 10 năm 2023 âm lịch vợ chồng bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B tuyên bố đình hụi, như vậy vợ chồng bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B còn nợ bà số tiền 42.000.000 đồng.

+ Vào ngày 10 tháng 6 năm 2022 âm lịch vợ chồng bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B có mở dây 2.000.000 đồng, dây hụi tổng cộng 29 chân, bà tham gia 02 chân. Bà đóng hụi được 18 lần với số tiền 72.000.000 đồng. Đến 30 tháng 10 năm 2023 âm lịch vợ chồng bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B tuyên bố đình hụi, như vậy vợ chồng bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B còn nợ bà S tiền 72.000.000 đồng.

+ Vào ngày 06 tháng 08 năm 2022 âm lịch, vợ chồng bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B có mở dây 1.000.000 đồng, dây hụi tổng cộng 30 chân, bà tham gia 04 chân. Bà đóng hụi được 16 lần với số tiền 64.000.000 đồng. Đến 30 tháng 10 năm 2023 âm lịch vợ chồng bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B tuyên bố đình hụi, như vậy vợ chồng bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B còn nợ bà số tiền 64.000.000 đồng.

+ Vào ngày 25 tháng 9 năm 2022 âm lịch, vợ chồng bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B có mở dây 1.000.000 đồng, dây hụi tổng cộng 32 chân, bà tham gia 04 chân. Bà đóng hụi được 14 lần với số tiền 56.000.000 đồng. Đến 30 tháng 10 năm 2023 âm lịch vợ chồng bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B tuyên bố đình hụi, như vậy vợ chồng bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B còn nợ bà số tiền 56.000.000 đồng.

+ Vào ngày 15 tháng 01 năm 2023 âm lịch, vợ chồng bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B có mở dây 1.000.000 đồng, dây hụi tổng cộng 31 chân, bà tham gia 02 chân. Bà đóng hụi được 10 lần với số tiền 20.000.000 đồng. Đến 30 tháng 10 năm 2023 âm lịch vợ chồng bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B tuyên bố đình hụi, như vậy vợ chồng bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B còn nợ bà số tiền 20.000.000 đồng.

- Vào ngày 02 tháng 8 năm 2023 âm lịch, vợ chồng bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B có mở dây 1.000.000 đồng, dây hụi tổng cộng 30 chân, bà tham gia 02 chân. Bà đóng hụi được 03 lần với số tiền 6.000.000 đồng. Đến 30 tháng 10 năm 2023 âm lịch, vợ chồng bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B tuyên bố đình hụi, như vậy vợ chồng bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B còn nợ bà số tiền 6.000.000 đồng.

+ Vào ngày 24 tháng 05 năm 2023 âm lịch, vợ chồng bà Võ Thị C và ông

Kiều Văn B có mở dây 1.000.000 đồng, dây hụi tổng cộng 31 chân, bà tham gia 02 chân. Bà đóng hụi được 05 lần với số tiền 10.000.000 đồng. Đến 30 tháng 10 năm 2023 âm lịch vợ chồng bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B tuyên bố đình hụi, như vậy vợ chồng bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B còn nợ bà với số tiền 10.000.000 đồng.

Tổng số 07 dây hụi vợ chồng bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B còn thiếu bà số tiền 270.000.000 đồng. Sau khi đình hụi vợ chồng bà C, ông B đã trả cho bà được 38.800.000 đồng, còn nợ lại số tiền 231.200.000 đồng. Tại phiên toà bà A cho rằng trong các danh sách hụi để tên chủ hụi là bà C nhưng danh sách hụi do ông Kiều Văn B viết; trong quá trình chơi hụi khi bà C không có ở nhà thì ông B là người tổ chức khui hụi và khi các hụi viên đóng hụi thì ông B có nhận tiền hụi. Do đó, bà yêu cầu vợ chồng bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B trả cho bà số tiền hụi còn nợ là 231.200.000 đồng.

- Tại bản tự khai ngày 15 tháng 4 năm 2026 bị đơn bà Võ Thị C trình bày: Từ năm 2021 âm lịch đến tháng 10 năm 2023 âm lịch, bà Trương Thị A là hụi viên có tham gia các dây hụi tháng do bà làm chủ hụi. Tuy nhiên, do một số hụi viên khác hốt hụi không đóng lại hốt chết dẫn đến bà bị mất cân đối nên bà đã thông báo cho các hụi viên là đình hụi vào cuối tháng 10 năm 2023 bà đã mời các hụi viên lên để đối trừ các chân chết với chân sống còn lại bao nhiêu bà cam kết trả hàng tháng, các hụi viên cũng đã đồng ý. Nay bà A khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền nợ hụi còn lại 231.200.000 đồng (sau khi đối trừ số tiền 138.000.000 đồng theo bản án hình sự số 14/2026/HS-ST ngày 26/01/2026). Bà đồng ý thanh toán số tiền hụi 231.200.000 đồng cho bà A. Sự việc khui hụi, gom hụi, giao hụi là do bà tự làm, ông Kiều Văn B không có tham gia trong việc làm chủ hụi của bà.

Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 19 tháng 4 năm 2026 bị đơn ông Kiều Văn B trình bày: Sự việc bà Võ Thị C làm chủ hụi, ông có biết và nhiều lần ngăn cản không cho bà C làm nhưng bà vẫn làm hụi, việc khui hụi, gom hụi, giao hụi là do bà C tự làm ông không biết, ông không có tham gia vào việc làm chủ hụi. Về kinh tế gia đình ông có vuông tôm đủ nuôi sống gia đình, nên việc bà C làm chủ hụi không có đóng góp vào kinh tế của gia đình. Còn việc bà C làm chủ hụi dẫn đến mất khả năng thanh toán cho các hụi viên là trách nhiệm của bà C. Do đó, bà không có trách nhiệm gì đối với bà C nợ hụi. Vì vậy, ông không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trương Thị A khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Võ Thị C và ông Kiều Văn B trả tiền hụi. Do đó, đây là tranh chấp dân sự về việc “*Tranh chấp tiền hụi*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B là bị đơn đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B.

[3] Tại phiên tòa bà Trương Thị A cho rằng bà có tham gia hội do bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B làm chủ, trong quá trình tham gia chơi hội đến khi bế hội bà C, ông B còn nợ bà số tiền 270.000.000 đồng, sau đó bà C, ông B trả cho bà được 38.800.000 đồng; bà A yêu cầu bà C, ông B trả số tiền hội còn nợ với số tiền 231.200.000 đồng. Tại biên bản tự khai ngày 15 tháng 4 năm 2026 bà C thừa nhận từ năm 2021 âm lịch đến tháng 10 năm 2023 âm lịch bà A là hội viên tham gia các dây hội do bà C làm chủ hội; bà C thừa nhận còn nợ tiền hội của bà A với số tiền 231.200.000 đồng và đồng ý trả cho bà A số tiền còn nợ 231.200.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định bà A có tham gia chơi hội do C làm chủ và bà C còn nợ bà A số tiền hội 231.200.000 đồng nên bà A yêu cầu bà C trả số tiền 231.200.000 đồng là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu ông Kiều Văn B cùng bà C trả nợ: Ông B và bà C cho rằng khi tham gia làm chủ hội thì tự bà C1 làm, ông B không có tham gia làm chủ hội, ông B có ruộng tằm làm kinh tế đủ nuôi sống gia đình; bà C làm chủ hội không có đóng góp vào kinh tế gia đình nhưng ông B, bà C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có cơ sở chấp nhận. Mặc dù danh sách hội ghi chủ hội là bà Võ Thị C nhưng trong quá trình làm chủ hội thì ông Kiều Văn B là người ghi danh sách hội và có tham gia thu tiền hội của các hội viên nên có cơ sở xác định ông Kiều Văn B có tham gia làm chủ hội cùng với bà Võ Thị C. Mặt khác, bà C làm chủ hội trong thời kỳ hôn nhân giữa bà C với ông B nên nghĩa vụ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân là nghĩa vụ chung của vợ chồng quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình nên ông B có nghĩa vụ cùng bà C trả tiền cho bà A.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của bà Trương Thị A được chấp nhận nên bà A không phải chịu án phí, bà A đã nộp tạm ứng án phí số tiền 5.780.000 đồng được nhận lại. Bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 471 của Bộ luật dân sự và Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định về hội, họ, biểu phượng;

Áp dụng Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị A. Buộc bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trương Thị A số tiền 231.200.000 đồng (hai trăm ba mươi một triệu hai trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bà Trương Thị A không phải chịu án phí, bà A đã nộp tiền tạm ứng án phí 5.780.000 đồng (năm triệu bảy trăm tám mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001443 ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh C; bà A được nhận lại khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Miễn toàn bộ án phí dân sự có giá ngạch cho bà Võ Thị C và ông Kiều Văn B.

Án xử sơ thẩm, đương sự có mặt quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 1 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau;
- Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Việt Triều